CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

CTCP CIC39

Ngày 28/06/2024	17,400 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	1.8%	**-3.9%**	**3.0%**

DT thuần
Q2/24
191
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 27.0| 16.4%
YoY: ▲ 68.0| 55.2%

LN thuần
Q2/24
5.76
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 10.6| 218%
YoY: ▲ 2.46| 74.5%

LN sau thuế
Q2/24
6.44
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 10.5| 258%
YoY: ▲ 3.29| 104%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/24
4.9%
YoY: +/-▲ 5.5%

ROE (TTM)
Q2/24
0.0%
YoY: +/-▲ 0.6%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	16,600 - 19,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	262
Số lượng CPLH (CP)	15,029,145
KLGD BQ 20 phiên (CP)	40,025
Sở hữu nước ngoài	1.1%
Beta	0.06
EPS	18
P/E	975.4

DT thuần
6T 2024
354
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 134| 61.0%

LN thuần
6T 2024
0.90
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.94| -76.5%

LN sau thuế
6T 2024
2.37
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.41| -37.3%

Cơ cấu sở hữu

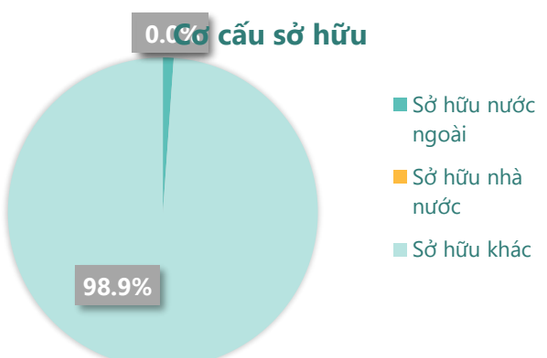

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

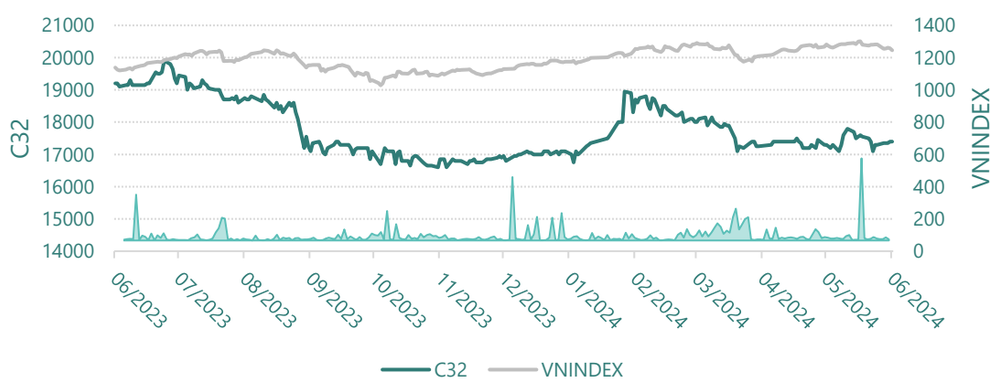

Cơ cấu cổ đông

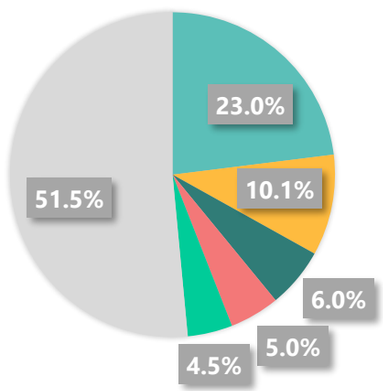

- Bùi Thu Huyền (Thành viên HĐQT)
- Phạm Thị Thu Thủy
- Peter Eric Dennis
- Phan Hoàng Tuấn
- America LLC
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

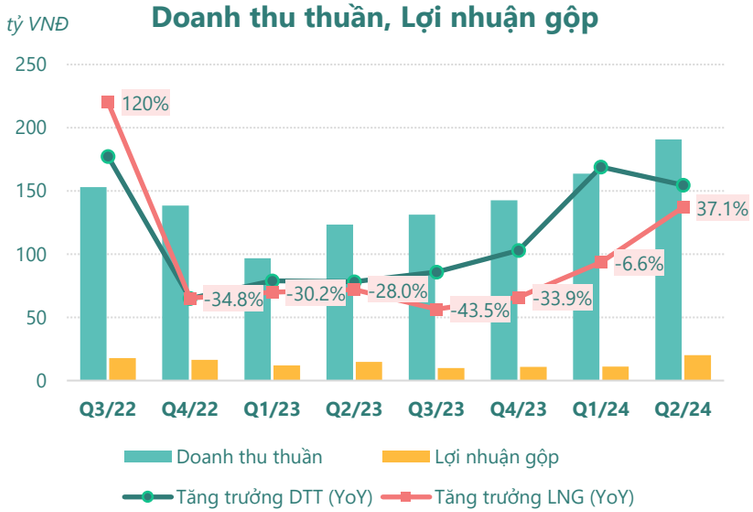

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

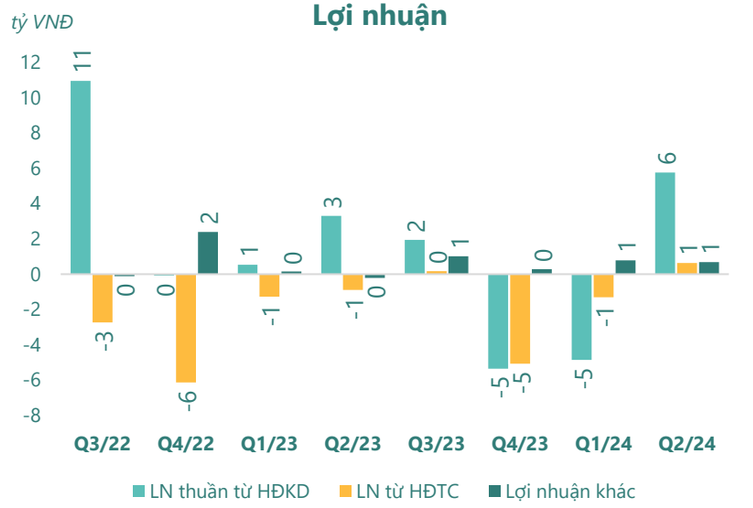

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

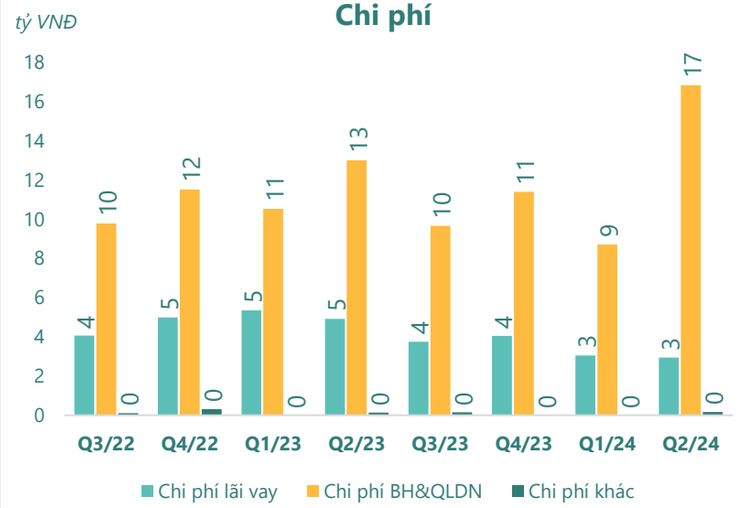

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

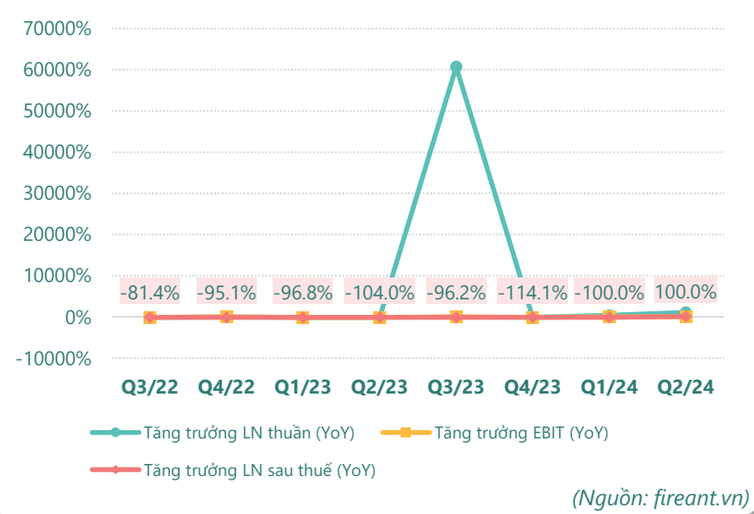

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

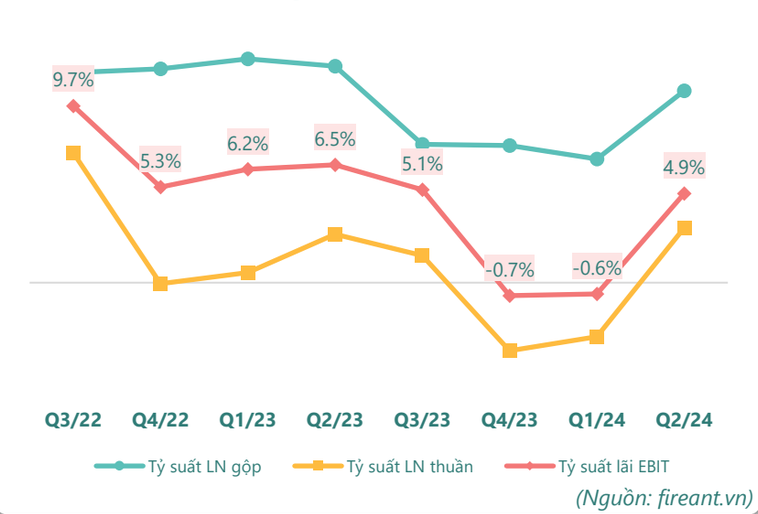

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

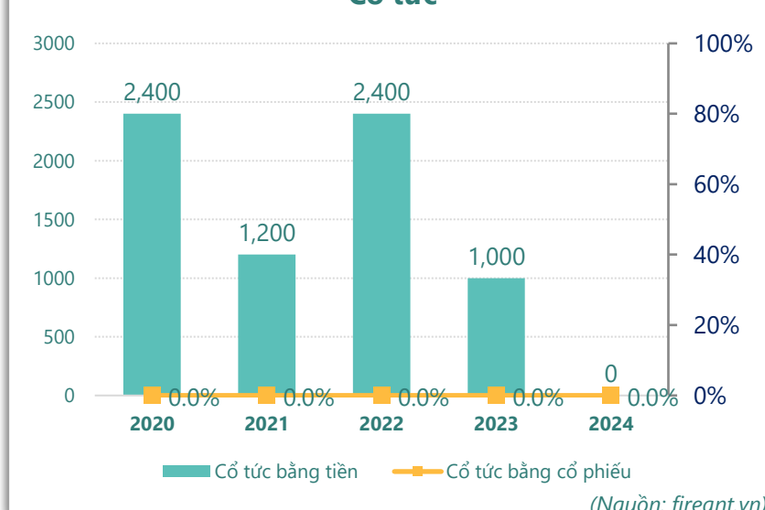

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

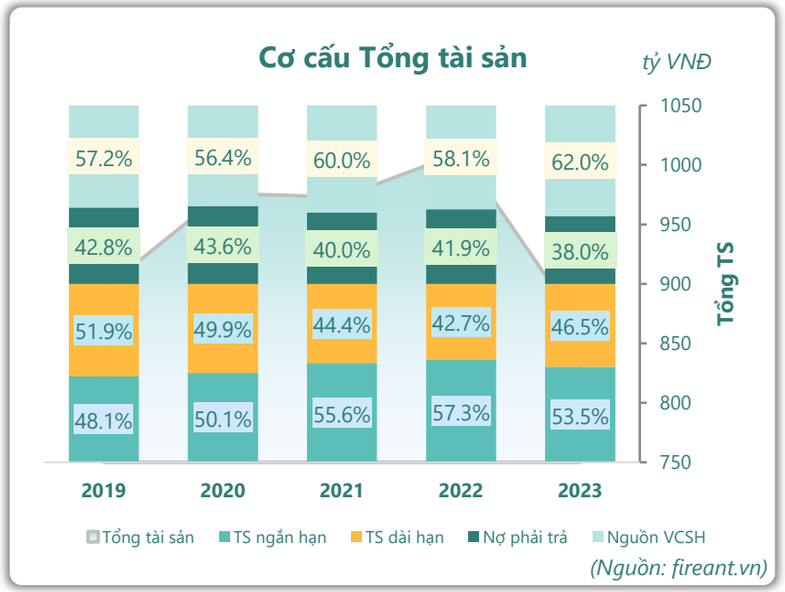

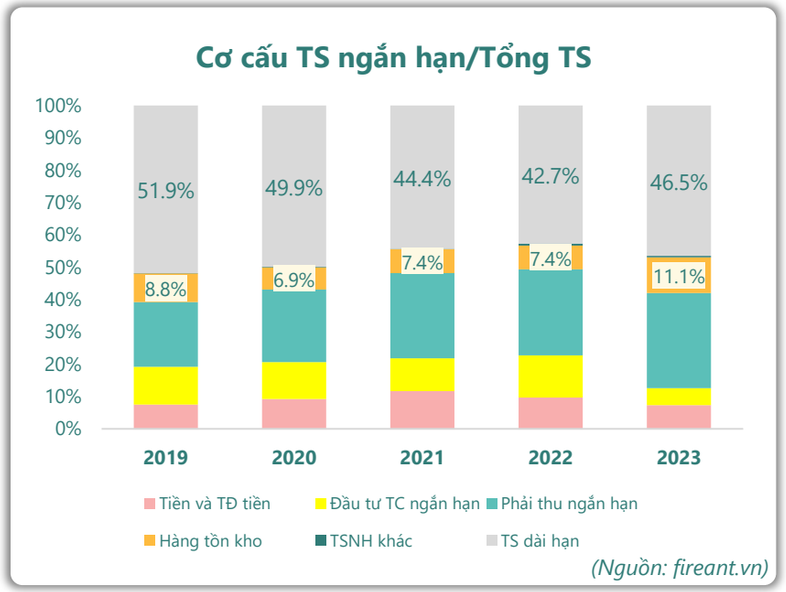

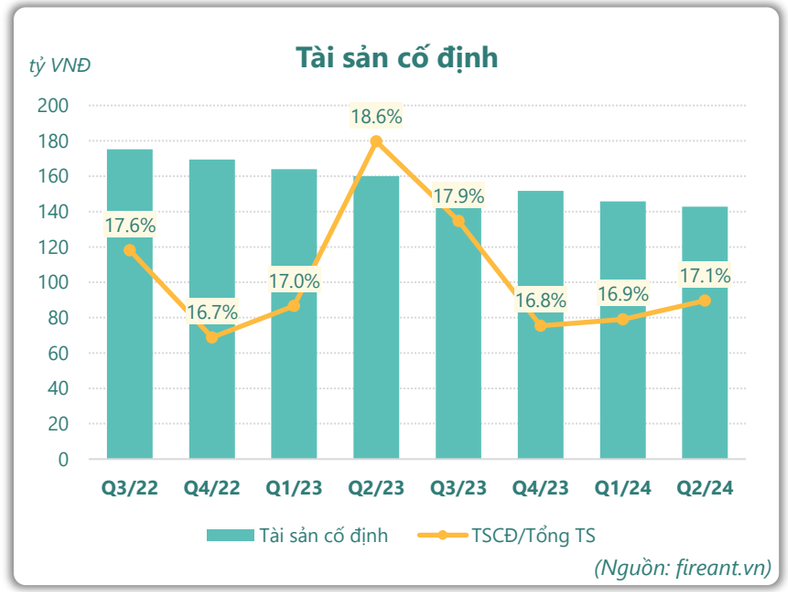

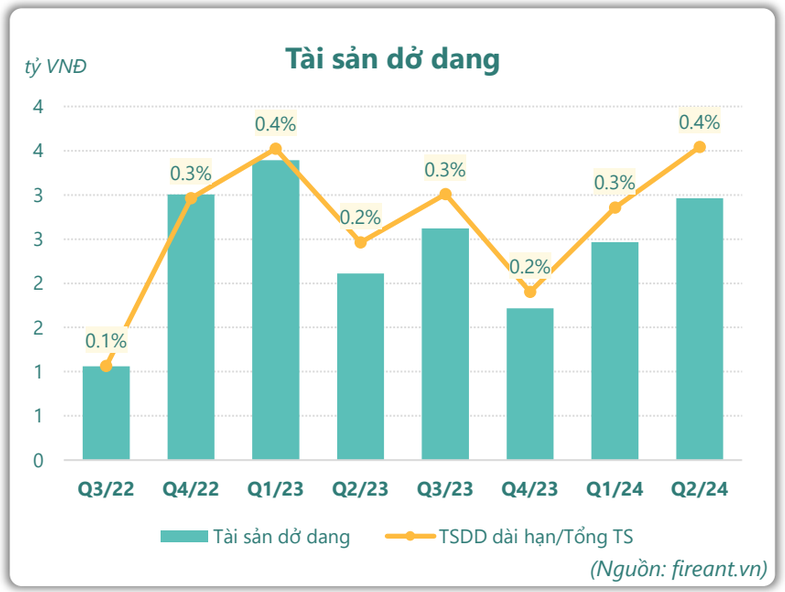

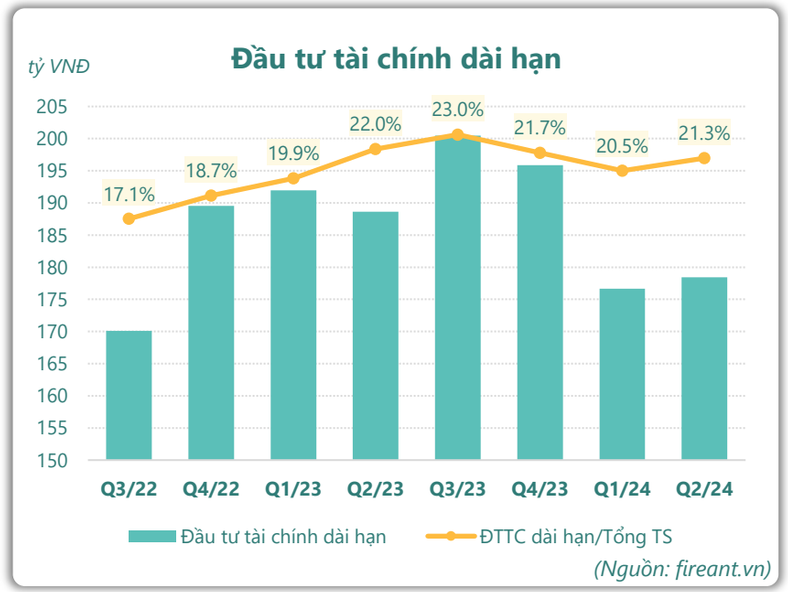

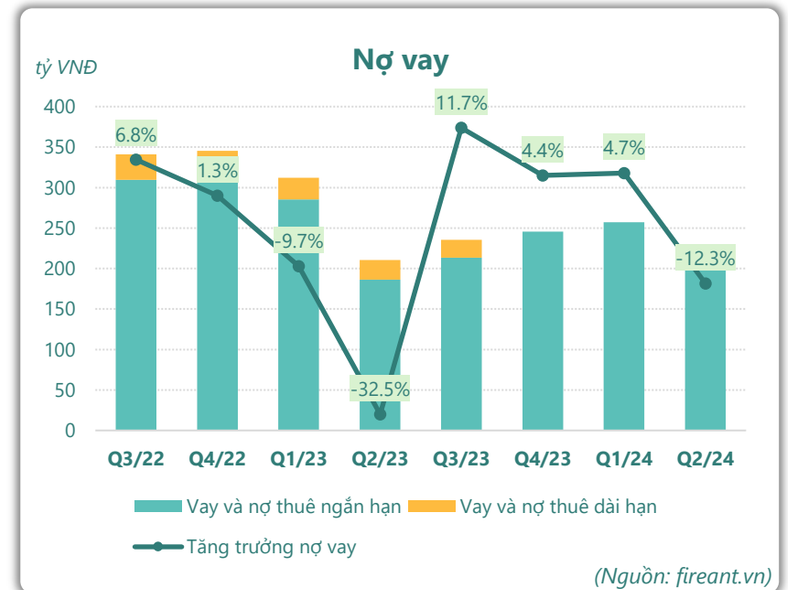

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

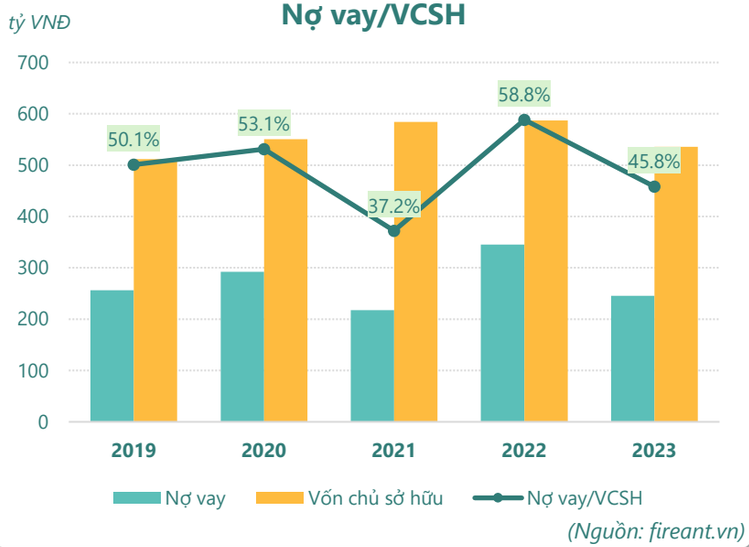

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

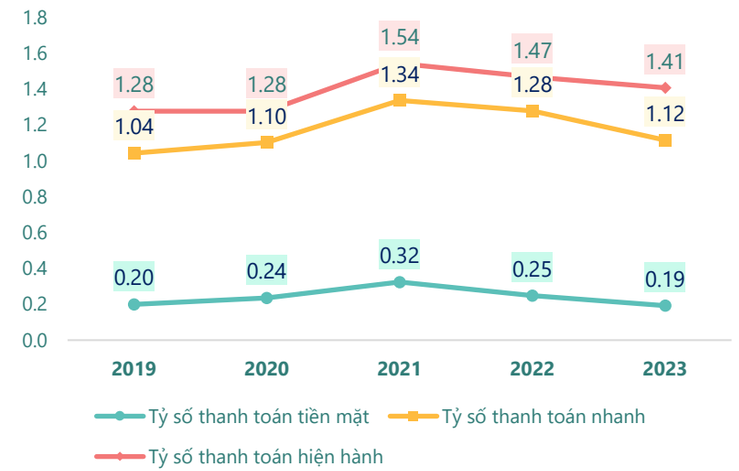

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

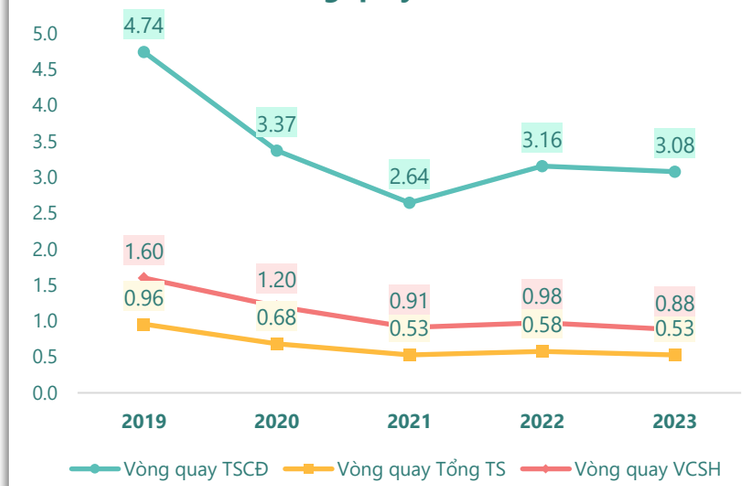

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

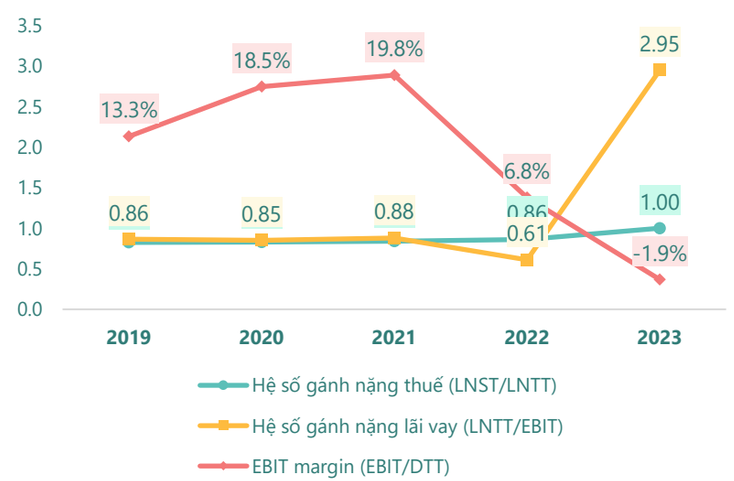

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

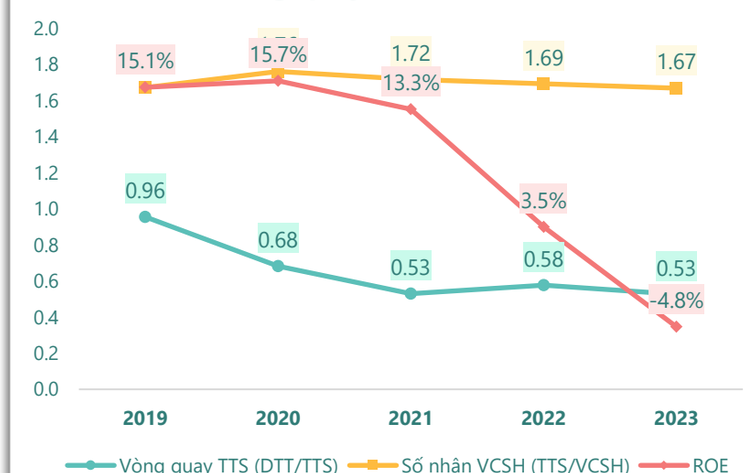

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

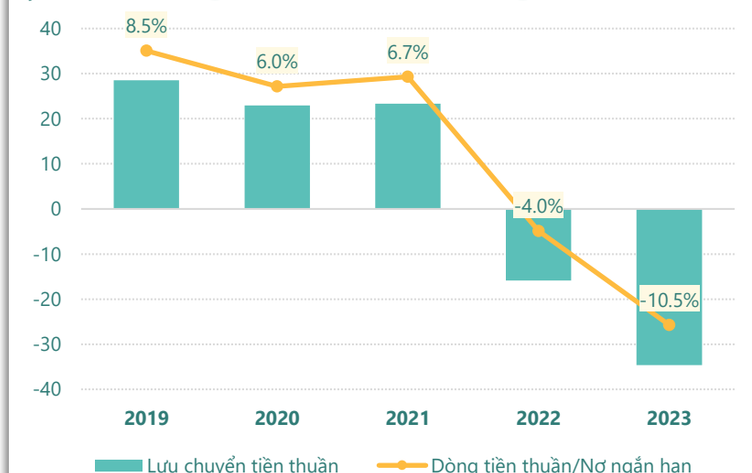

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**191**	**123**	**55.2%**	**354**	**220**	**61.0%**
Giá vốn hàng bán	171	109	56.6%	323	193	67.0%
Lợi nhuận gộp	20.2	14.7	37.3%	31.3	26.7	17.5%
Doanh thu HĐTC	2.61	3.16	-17.4%	3.25	5.48	-40.7%
Chi phí TC	1.98	4.05	-51.1%	3.94	7.65	-48.5%
Chi phí lãi vay	2.95	4.92	-40.1%	6.00	10.3	-41.6%
LN trong công ty LKLD	**1.78**	**2.49**	**-28.3%**	**-4.19**	**2.89**	**-245%**
Chi phí bán hàng	8.70	8.66	0.5%	13.3	14.7	-9.3%
Chi phí QLDN	**8.14**	**4.36**	**86.6%**	**12.2**	**8.87**	**38.1%**
LN thuần từ HĐKD	5.76	3.30	74.5%	0.90	3.84	-76.5%
Lợi nhuận khác	**0.68**	**-0.22**	**409%**	**1.47**	**-0.07**	**2342%**
LN trước thuế	6.44	3.08	109%	2.37	3.78	-37.3%
Lợi nhuận sau thuế	**6.44**	**3.15**	**104%**	**2.37**	**3.78**	**-37.3%**
LNST của CĐ cty mẹ	**6.44**	**3.14**	**105%**	**2.37**	**3.77**	**-37.3%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	18.6	7.53	-64.5	25.7	-45.9	25.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.32	84.3	0.99	7.96	-0.71	1.44
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-33.4	-116	24.7	10.3	12.0	-31.7
Tiền đầu kỳ	97.9	82.7	58.1	19.3	63.2	28.6
Lưu chuyển tiền thuần	**-15.1**	**-24.7**	**-38.8**	**43.9**	**-34.6**	**-5.18**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	82.7	58.1	19.3	63.2	28.6	23.5

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**836**	**865**	**-3.3%**
Tài sản ngắn hạn	343	463	-25.8%
Tiền và tương đương tiền	23.5	63.2	-62.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	47.4	45.8	3.6%
Phải thu ngắn hạn	175	254	-31.1%
Hàng tồn kho	94.1	95.8	-1.8%
Tài sản ngắn hạn khác	3.43	3.76	-9.0%
Tài sản dài hạn	**493**	**402**	**22.6%**
Phải thu dài hạn	105	0	
Tài sản cố định	143	152	-5.9%
Bất động sản đầu tư	3.08	3.28	-6.2%
Tài sản dở dang	2.96	1.72	72.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	178	183	-2.3%
Tài sản dài hạn khác	**60.4**	**62.6**	**-3.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	298	329	-9.3%
Nợ ngắn hạn	**298**	**329**	**-9.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	226	246	-8.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	22.3	19.3	15.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**538**	**536**	**0.4%**
Vốn chủ sở hữu	**538**	**536**	**0.4%**
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)